

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 38



## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 020057558 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch HĐQT không điều hành
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Trung Dũng	Thành viên
Bà Bùi Kim Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Mộng Lân	Thành viên không điều hành

##### Ban Kiểm soát

Bà Lã Quỳnh Chi	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2022

Số: 137/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 17/3/2022 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKIHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2022***Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKIHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>A - (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>621.773.596.233</b>	<b>445.276.512.268</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>17.482.568.821</b>	<b>9.497.875.316</b>
1. Tiền	111		17.482.568.821	9.497.875.316
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>133.938.313.750</b>	<b>97.150.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	133.938.313.750	97.150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>290.404.846.781</b>	<b>220.246.919.003</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	249.227.146.874	193.743.179.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.630.596.852	8.851.808.110
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	32.599.486.043	20.630.040.480
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(3.052.382.988)	(2.978.108.953)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>179.866.505.493</b>	<b>118.381.717.949</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	179.866.505.493	118.381.717.949
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>81.361.388</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	61.847.396	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	19.513.992	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>307.184.354.064</b>	<b>304.461.502.788</b>
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.473.385.288</b>	<b>86.165.053.575</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	83.473.385.288	86.033.988.933
- Nguyên giá	222		203.613.130.376	194.922.419.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.139.745.088)	(108.888.430.392)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	131.064.642
- Nguyên giá	228		1.783.203.000	1.783.203.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.783.203.000)	(1.652.138.358)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>335.000.000</b>	<b>4.740.925.437</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	335.000.000	4.740.925.437
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>222.702.123.776</b>	<b>212.902.123.776</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	21.852.000.000	17.052.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	146.674.000.000	146.674.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	50.911.283.776	50.911.283.776
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(7.735.160.000)	(7.735.160.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	11.000.000.000	6.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>673.845.000</b>	<b>653.400.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	673.845.000	653.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>928.957.950.297</b>	<b>749.738.015.056</b>
(270 = 100+200)				

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>517.472.970.189</b>	<b>361.307.239.327</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>514.854.936.925</b>	<b>356.469.266.198</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	132.506.257.123	47.751.366.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		912.684.788	544.768.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.716.748.916	4.279.290.874
4. Phải trả người lao động	314		2.286.337.406	3.024.440.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	9.394.118.321	3.756.195.424
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	13.176.950.537	15.152.670.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	362.289.971.500	291.757.971.831
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(7.428.131.666)	(9.797.438.110)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.618.033.264</b>	<b>4.837.973.129</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.618.033.264	4.837.973.129
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>411.484.980.108</b>	<b>388.430.775.729</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>411.484.980.108</b>	<b>388.430.775.729</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>80.071.770.000</i>	<i>80.071.770.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	415		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.656.250.094	191.656.250.094
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.186.630.362	99.132.425.983
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>67.186.630.362</i>	<i>99.132.425.983</i>
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>928.957.950.297</b>	<b>749.738.015.056</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2022

Người lập



**Đoàn Thị Dung**

Kế toán trưởng



**Bùi Kim Ngọc**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	762.614.681.170	700.273.382.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	100.760.760	424.518.197
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		762.513.920.410	699.848.864.615
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	626.303.823.369	507.087.912.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		136.210.097.041	192.760.952.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.979.734.174	13.030.245.737
7. Chi phí tài chính	22	6.4	20.325.618.655	25.924.354.658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.121.016.135	19.235.948.900
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	48.622.077.858	56.374.767.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.360.867.966	19.632.628.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		69.881.266.736	103.859.447.743
11. Thu nhập khác	31	6.6	770.549.718	1.286.057.465
12. Chi phí khác	32	6.6	278.708.524	1.101.584.338
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	491.841.194	184.473.127
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		70.373.107.930	104.043.920.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.186.477.568	4.911.494.887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		67.186.630.362	99.132.425.983

Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2022

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.373.107.930	104.043.920.870
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		11.556.079.330	11.535.598.487
- Các khoản dự phòng	03		833.407.541	5.559.676.813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		944.891	(4.659.702)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.492.976.964)	(12.724.609.198)
- Chi phí lãi vay	06		18.121.016.135	19.235.948.900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.391.578.863	127.645.876.170
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.331.501.661)	(20.267.125.118)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61.484.787.544)	(182.484.348)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		86.025.757.358	(11.093.585.682)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(82.292.396)	5.956.023.888
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.191.216.135)	(19.364.748.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.711.494.887)	(2.960.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.881.811.539)	(19.691.625.334)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.734.232.059</b>	<b>60.042.330.676</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.458.485.606)	(6.035.044.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	413.210.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.378.313.750)	(100.490.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.590.000.000	26.590.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.800.000.000)	(28.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.813.629.314	7.014.921.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(45.233.170.042)</b>	<b>(100.906.912.518)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		701.145.188.105	639.788.665.771
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(632.833.128.301)	(598.873.327.779)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.827.483.425)	(24.607.388.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>44.484.576.379</b>	<b>16.307.949.442</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.985.638.396</b>	<b>(24.556.632.400)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.497.875.316</b>	<b>34.049.848.014</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đồng ngoại tệ	61		(944.891)	4.659.702
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	5.1	<b>17.482.568.821</b>	<b>9.497.875.316</b>

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02000575580 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 190 người (Tại ngày 31/12/2020 là 188 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (bao gồm cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyên giao công nghệ sản xuất sơn, véc ni, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển, bảo vệ thương hiệu doanh nghiệp, nhãn hiệu sản phẩm;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn thực phẩm;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có Công ty con và Công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn	51%	51%	51%
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sơn bột VLC ( Tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 40%, tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Sơn Hải phòng số 2 là 51% vốn điều lệ.	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Sơn các loại	40%	91%	66,01%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sơn	31,2%	31,2%	31,2%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn	32%	32%	32%
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn	40,2%	40,2%	40,2%
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn	50%	50%	50%

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

<u>Thời điểm</u>	<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua vào</u>	<u>Tỷ giá bán ra</u>
31/12/2020	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền	22.995 VND/USD	23.195 VND/USD
31/12/2021	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền	22.585 VND/USD	23.025 VND/USD
31/12/2021	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Hải Phòng	22.670 VND/USD	22.910 VND/USD

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### **Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

*Các khoản đầu tư khác:* Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### **Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm tin học và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 6 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ thời gian phân bổ.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá là sơn các loại.

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Công ty được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015. Do vậy, Công ty hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN như sau: Hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian mười lăm năm (15) năm và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo với nguyên tắc quy định Luật thuế TNDN và Công văn số 2173/CT-TT&HT ngày 21/9/2016 của Cục thuế Hải Phòng về việc giải đáp chính sách thuế. Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bán các loại sơn và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.548.207.975	2.911.890.777
Tiền gửi ngân hàng	14.934.360.846	6.585.984.539
<b>Tổng</b>	<b>17.482.568.821</b>	<b>9.497.875.316</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>133.938.313.750</b>	<b>133.938.313.750</b>	<b>97.150.000.000</b>	<b>97.150.000.000</b>
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	133.938.313.750	133.938.313.750	97.150.000.000	97.150.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
- Trái phiếu (*)	11.000.000.000	11.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>144.938.313.750</b>	<b>144.938.313.750</b>	<b>103.150.000.000</b>	<b>103.150.000.000</b>

(\*): (1): Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 đáo hạn năm 2030 (Mã số: CTG2030T2/01-542): Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 30/7/2020, mệnh giá trái phiếu: 100.000VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái Phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ngày phát hành: Ngày 30/07/2020 - ngày đáo hạn: Ngày 30/7/2030. Phương thức trả gốc, lãi:

+ Tiền lãi trái phiếu 2030 được trả định kỳ 01 (một) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.2030

+ Nếu Trái Phiếu 2030 được Tổ chức Phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 thì ngày thanh toán lãi năm thứ 05 (năm) sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của Trái phiếu 2030 và tiền lãi năm thứ 05 (năm) sẽ được thanh toán cùng tiền gốc Trái Phiếu 2030 vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu năm 2030;

+ Nếu Ngày Thanh Toán Lãi Trái và/hoặc Ngày thực hiện Quyền Mua Lại Trái Phiếu 2030 và/hoặc Ngày Đáo Hạn Trái Phiếu 2030 và/hoặc ngày đến hạn khác không phải là Ngày làm việc thì ngày thanh toán sẽ là ngày làm việc tiếp theo ngày sau ngày đó.

(2): Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/12/2020 (Mã trái phiếu: AGRIBANK202703): Số lượng 1.000 trái phiếu phổ thông tại ngày 24/12/2020, mệnh giá Trái Phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu; tổng mệnh giá Trái Phiếu: 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng), kỳ hạn 7 năm; lãi suất áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn 07 năm là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức sau: (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + Biên độ, trong đó: Mức cộng biên độ hàng năm cho 05 năm đầu tiên là 1.3%/năm, mức cộng biên độ năm thứ 05 và năm thứ 07 mỗi năm là 1.5%/năm; hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức Ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngày phát hành: 24/12/2020, ngày đáo hạn: 24/12/2027. Phương thức thanh toán gốc, lãi:

+ Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ 01 (một) lần vào "Ngày Thanh Toán Lãi" là mỗi ngày tròn 01 (một) năm kể từ Ngày Phát hành, riêng tiền lãi cho Kỳ tính Lãi cuối cùng của Trái Phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái Phiếu vào Ngày đáo hạn;

+ Trừ khi được mua lại trước hạn hoặc được mua theo các quy định của Các điều khoản và Điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu vào Ngày Đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

(3): Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2031; Mã số: CTG2131T2; Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 18/11/2021, mệnh giá trái phiếu: 100.000VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái Phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.

+ Ngày phát hành: Ngày 18/11/2021 - ngày đáo hạn: Ngày 18/11/2031.

+ Phương thức trả gốc, lãi: Tiền lãi trái phiếu 2031 được trả định kỳ 01 (một) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu 2031; Nếu Trái Phiếu 2031 được Tổ chức Phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2031 thì ngày thanh toán lãi năm thứ 05 (năm) sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của Trái phiếu 2031 và tiền lãi năm thứ 05 (năm) sẽ được thanh toán cùng tiền gốc Trái Phiếu 2031 vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu năm 2031; Nếu Ngày Thanh Toán Lãi Trái Phiếu và/hoặc Ngày thực hiện Quyền Mua Lại Trái Phiếu 2031 và/hoặc Ngày Đáo Hạn Trái Phiếu 2031 và/hoặc ngày đến hạn khác không phải là Ngày Làm việc thì ngày thanh toán sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

Trái phiếu đã được dùng để cầm cố tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá Số 01.TP/2021/HĐBĐ/NHCT168-TRAIPIEUSONH.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)			
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				<b>21.852.000.000</b>					
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	51%	51%	1.105.200	11.052.000.000		-	17.052.000.000		-
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	100%	100%		6.000.000.000		-	11.052.000.000		-
Công ty TNHH Sơn bột VLC (1)	40%	91%		4.800.000.000			6.000.000.000		
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>146.674.000.000</b>					
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>									
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	31,2%	31,2%	112.370	12.778.000.000		-	12.778.000.000		-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	32%	32%	2.800.000	28.000.000.000		-	28.000.000.000		-
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (2)	40,2%	40,2%	10.657.530	98.657.000.000		-	98.657.000.000		-
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	50%	50%		7.239.000.000			7.239.000.000		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>50.911.283.776</b>		<b>(7.735.160.000)</b>	<b>50.911.283.776</b>		<b>(7.735.160.000)</b>
Công ty cổ phần Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	18%	18%	433.516	4.335.160.000		(4.335.160.000)	4.335.160.000		(4.335.160.000)
Công ty TNHH VICO (3)	12%	12%		12.132.544.000		-	12.132.544.000		-
Công ty Cổ phần SIVICO (4)	6,72%	6,72%	202.500	1.243.579.776		-	1.243.579.776		-
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	5%	5%	140.000	1.400.000.000		-	1.400.000.000		-
Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp			340.000	3.400.000.000		(3.400.000.000)	3.400.000.000		(3.400.000.000)
Ủy thác cho Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC đầu tư				28.400.000.000		-	28.400.000.000		-
<b>Tổng</b>				<b>219.437.283.776</b>		<b>(*) (7.735.160.000)</b>	<b>214.637.283.776</b>		<b>(*) (7.735.160.000)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray,  
quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1): Trong năm, Công ty có thực hiện đầu tư vào Công ty TNHH Sơn bột VLC theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 02/3/2021, Vốn điều lệ của Công ty là 12.000.000.000 đồng, Công ty cổ phần Sơn Hải phòng góp là 4.800.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 40% vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Sơn Hải phòng số 2 là 51% vốn điều lệ.

(2): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 791.830 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 10.657.530 cổ phiếu.

(3): Công ty đầu tư vào Công ty TNHH VICO, trong năm 2018 Công ty chia lợi nhuận năm 2017 tăng vốn góp các thành viên là 6.066.272.000 VND và Công ty CP Sơn Hải Phòng góp vốn bổ sung vốn là 6.066.272.000 VND. Năm 2020, Công ty TNHH VICO tăng vốn 15% bằng lợi nhuận năm 2019 tương đương với số tiền là 2.729.822.000 VND.

(4): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần SIVICO và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 78.142 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 202.500 cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>249.227.146.874</b>	<b>193.743.179.366</b>
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	611.507.885	1.000.415.135
Công ty cổ phần Sơn và hóa chất Hoa Phượng	2.320.590.091	3.459.152.657
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	105.524.724.496	103.566.305.259
Công ty cổ phần Sản xuất bảo hộ lao động và thương mại Sơn Linh	743.273.848	14.111.362.925
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	75.112.595.935	9.594.645.001
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	64.914.454.619	62.011.298.389
<b>Tổng</b>	<b>249.227.146.874</b>	<b>193.743.179.366</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan, chi tiết tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>181.945.614.963</i>	<i>114.161.365.395</i>

**5.4 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.444.432.041	392.049.053	3.697.256.569	719.147.616
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng - 01 năm	Quá hạn 01-02 năm	Quá hạn 02-03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Minh Xuân	-	-	-	358.680.064
Công ty TNHH Nhà nước một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiền	-	-	-	263.882.194
Công ty TNHH Dương Giang	-	-	448.623.581	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	-	-	392.388.933
Công ty CP thiết kế và xây dựng Sao Thủy	-	-	858.206.864	-
Công ty TNHH thương mại và xăng dầu Hoàng Linh	-	-	-	219.108.246
Công ty TNHH Dương Giang	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	903.542.159



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>32.599.486.043</b>	-	<b>20.630.040.480</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.358.188.085	-	422.618.281	-
- Phải thu tiền lãi vay, cổ tức	22.089.538.034	-	12.601.544.356	-
<i>Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam</i>	674.220.000	-	674.220.000	-
<i>Công ty Cổ phần SiViCo</i>	607.500.000	-	486.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2</i>	2.210.400.000	-	2.431.440.000	-
<i>Công ty Cổ phần Bao Bì VLC</i>	1.280.000.000	-	1.334.601.644	-
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản, Sơn và Hóa chất Á Châu</i>	12.713.117.674	-	5.582.418.912	-
<i>Công ty TNHH Vico</i>	4.604.300.360	-	2.092.863.800	-
- Công ty TNHH Nhựa Phoenix	3.191.353.972	-	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	3.124.314.646	-	5.344.254.503	-
- Phải thu khác	61.697.000	-	61.697.000	-
- Tạm ứng	2.774.394.306	-	2.199.926.340	-
<b>Tổng</b>	<b>32.599.486.043</b>	-	<b>20.630.040.480</b>	-
Trong đó:				
<i>Phải thu khác các bên liên quan</i>				
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính số 7.1</i>	<i>11.185.152.170</i>		<i>8.688.078.912</i>	

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	124.353.325.260	-	69.485.017.957	-
Công cụ, dụng cụ	1.856.192.151	-	1.786.790.313	-
Thành phẩm	53.656.988.082	-	47.109.909.679	-
<b>Tổng</b>	<b>179.866.505.493</b>	-	<b>118.381.717.949</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	43.976.477.978	82.878.940.659	59.380.596.838	8.686.403.850	194.922.419.325
<b>Tăng trong năm</b>	<b>189.298.182</b>	<b>6.636.908.861</b>	<b>430.000.000</b>	<b>1.608.204.000</b>	<b>8.864.411.043</b>
Mua trong năm	-	333.770.000	430.000.000	1.608.204.000	2.371.974.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	189.298.182	6.115.638.861	-	-	6.304.937.043
Tăng khác	-	187.500.000	-	-	187.500.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>173.699.992</b>	<b>173.699.992</b>
Giảm khác	-	-	-	173.699.992	173.699.992
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>44.165.776.160</b>	<b>89.515.849.520</b>	<b>59.810.596.838</b>	<b>10.120.907.858</b>	<b>203.613.130.376</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	19.463.371.834	52.526.420.883	30.544.277.370	6.354.360.305	108.888.430.392
<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.692.412.719</b>	<b>4.341.443.800</b>	<b>4.700.419.533</b>	<b>690.738.636</b>	<b>11.425.014.688</b>
Khấu hao trong năm	1.692.412.719	4.341.443.800	4.700.419.533	690.738.636	11.425.014.688
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>173.699.992</b>	<b>173.699.992</b>
Giảm khác	-	-	-	173.699.992	173.699.992
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>21.155.784.553</b>	<b>56.867.864.683</b>	<b>35.244.696.903</b>	<b>6.871.398.949</b>	<b>120.139.745.088</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	24.513.106.144	30.352.519.776	28.836.319.468	2.332.043.545	86.033.988.933
Tại 31/12/2021	23.009.991.607	32.647.984.837	24.565.899.935	3.249.508.909	83.473.385.288

**Trong đó:**

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện vận tải truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là: 33.170.334.715 VND (tại ngày 31/12/2020 là: 35.358.431.543 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 52.977.235.236 VND (tại ngày 31/12/2020 là: 50.350.669.587 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm tin học	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	1.524.834.500	258.368.500	1.783.203.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.524.834.500</b>	<b>258.368.500</b>	<b>1.783.203.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	1.393.769.858	258.368.500	1.652.138.358
Tăng trong năm	131.064.642	-	131.064.642
Khấu hao trong năm	131.064.642	-	131.064.642
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1.524.834.500</b>	<b>258.368.500</b>	<b>1.783.203.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2021	131.064.642	-	131.064.642
Tại 31/12/2021	-	-	-

**5.9 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Chi phí nâng cấp phần mềm	335.000.000	335.000.000	-	-
- Cải tạo sửa chữa nhà xưởng sản xuất	-	-	490.633.285	490.633.285
- Lắp đặt nhà nấu nhựa Alkyd	-	-	4.250.292.152	4.250.292.152
<b>Tổng</b>	<b>335.000.000</b>	<b>335.000.000</b>	<b>4.740.925.437</b>	<b>4.740.925.437</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61.847.396</b>	-
Chi phí bảo hiểm	61.847.396	
<b>Dài hạn</b>	<b>673.845.000</b>	<b>653.400.000</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	310.845.000	-
CP trả trước mua công thức Sơn	363.000.000	653.400.000
<b>Tổng</b>	<b>735.692.396</b>	<b>653.400.000</b>

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>132.506.257.123</b>	<b>132.506.257.123</b>	<b>47.751.366.290</b>	<b>47.751.366.290</b>
Công ty TNHH FSI Việt Nam	4.961.561.498	4.961.561.498	4.086.301.175	4.086.301.175
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	5.324.938.694	5.324.938.694	1.011.294.129	1.011.294.129
Chugoku Marine Paint Singapore	13.795.189.271	13.795.189.271	6.925.290.195	6.925.290.195
SAMHWA PAINTS IND CO., LTD	44.454.929.681	44.454.929.681	3.522.451.615	3.522.451.615
KUKDO CHEMICAL CO. LTD	12.681.535.525	12.681.535.525	1.488.063.103	1.488.063.103
Phải trả người bán ngắn hạn khác	51.288.102.454	51.288.102.454	30.717.966.073	30.717.966.073
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>132.506.257.123</b>	<b>132.506.257.123</b>	<b>47.751.366.290</b>	<b>47.751.366.290</b>

Trong đó:

<i>Phải trả người bán các bên liên quan tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số 7.1</i>	<i>5.324.938.694</i>	<i>5.324.938.694</i>	<i>1.011.294.129</i>	<i>1.011.294.129</i>
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
<b>Phải nộp</b>	<b>4.279.290.874</b>	<b>48.120.209.634</b>	<b>50.682.751.592</b>	<b>1.716.748.916</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.347.053.962	37.952.823.884	40.034.839.240	265.038.606
Thuế XNK	-	2.547.939.854	2.547.939.854	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.848.401.291	3.186.477.568	3.711.494.887	1.323.383.972
Thuế thu nhập cá nhân	83.835.621	4.284.530.191	4.240.039.474	128.326.338
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	144.438.137	144.438.137	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Phải thu</b>	-	-	<b>19.513.992</b>	<b>19.513.992</b>
Thuế XNK	-	-	19.513.992	19.513.992

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.394.118.321</b>	<b>3.756.195.424</b>
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	6.461.883.359	1.547.800.107
Chi phí lãi vay	464.000.000	534.200.000
Trích chi phí vật tư, chi phí khác	1.251.880.593	731.226.048
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả Samhwa	1.216.354.369	942.969.269
<b>Tổng</b>	<b>9.394.118.321</b>	<b>3.756.195.424</b>

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.176.950.537</b>	<b>15.152.670.824</b>
Kinh phí công đoàn	252.941.344	268.159.602
Phải trả về cổ phần hóa	105.050.000	105.050.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	450.443.380	396.618.805
Phải trả, phải nộp khác	12.368.515.813	14.382.842.417
<i>Công Ty Cổ Phần Bao Bi VLC</i>	<i>3.800.548</i>	-
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>2.886.311.612</i>	<i>4.904.438.764</i>
<i>Góp vốn mua du thuyền</i>	<i>7.434.500.000</i>	<i>7.434.500.000</i>
<i>Các khoản phải nộp phải trả khác</i>	<i>2.043.903.653</i>	<i>2.043.903.653</i>
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>13.176.950.537</b>	<b>15.152.670.824</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		Phát sinh trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>362.289.971.500</b>	<b>362.289.971.500</b>	<b>701.145.188.105</b>	<b>630.613.188.436</b>	<b>291.757.971.831</b>	<b>291.757.971.831</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (1)	137.879.284.714	137.879.284.714	293.916.072.914	284.701.249.431	128.664.461.231	128.664.461.231
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	368.169.750	368.169.750	3.851.624.864	9.011.873.884	5.528.418.770	5.528.418.770
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh HCM (2)	21.470.339.052	21.470.339.052	69.565.238.125	76.846.505.335	28.751.606.262	28.751.606.262
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	18.732.561.580	18.732.561.580	48.367.228.287	29.634.666.707	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	119.556.564.004	119.556.564.004	219.204.314.487	213.614.714.751	113.966.964.268	113.966.964.268
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (USD)	6.637.245.400	6.637.245.400	6.637.245.400	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	31.533.588.700	31.533.588.700	31.533.588.700	-	-	-
Ngân hàng Việt Nga	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	1.300.000.000	1.300.000.000	2.400.000.000	1.100.000.000	-	-
Vay cá nhân (4)	24.812.218.300	24.812.218.300	25.669.875.328	15.704.178.328	14.846.521.300	14.846.521.300
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.618.033.264</b>	<b>2.618.033.264</b>	<b>-</b>	<b>2.219.939.865</b>	<b>4.837.973.129</b>	<b>4.837.973.129</b>
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (5) (6) (7)	2.618.033.264	2.618.033.264	-	2.219.939.865	4.837.973.129	4.837.973.129
<b>Tổng</b>	<b>364.908.004.764</b>	<b>364.908.004.764</b>	<b>701.145.188.105</b>	<b>632.833.128.301</b>	<b>296.595.944.960</b>	<b>296.595.944.960</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<1> Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HĐCVHM/NHCT168-SONHP ký ngày 22/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT168-CPSONHP ngày 31/10/2019. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 22/12/2020 đến hết ngày 30/11/2021. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại từng khế ước và theo biên bản điều chỉnh (nếu có).

<2> Hợp đồng tín dụng ngắn hạn tuần hoàn số STVN1304-19 ngày 08/7/2019 giữa Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với số hạn mức tín dụng là 1.800.000 USD (Bằng chữ: Một triệu tám trăm ngàn đô la mỹ chẵn). Thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 08/7/2019, hàng năm vào đúng ngày hết hạn của khoản tín dụng thì khoản tín dụng sẽ được tự động gia hạn thêm một thời hạn là 01 năm trừ khi vào thời điểm đó khoản tín dụng đã bị ngân hàng hủy bỏ. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được áp dụng là mức lãi suất tính theo năm do Ngân hàng xác định và được bên vay chấp thuận. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 180 ngày (bao gồm cả thời hạn trả chậm cung cấp bởi người bán nếu khoản vay đó dùng để thanh toán cho thu tín dụng). Mục đích vay: tài trợ cho vốn lưu động.

<3> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202000770 ký ngày 15/12/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 120.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm toàn bộ nợ và nghĩa vụ tại hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900779 ký ngày 11/12/2019. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, dầu, nhựa các loại và các mặt hàng khác theo giấy phép kinh doanh cho kỳ kế hoạch kinh doanh năm 2020 - 2021. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nhận nợ tối đa không quá 06 tháng/lần nhận nợ kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay tại các TCTD khác trong trường hợp cho vay trả nợ khoản cấp tín dụng tại các TCTD khác. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: VNĐ: 7,5%/năm; USD: 4,5%/năm. Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản, tỷ lệ cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa 40% tổng mức cấp tín dụng.

<4> Vay cá nhân trong Công ty lãi suất 7,5%/năm.

<5> Hợp đồng cho thuê tài chính số C190628812 ngày 27/6/2019 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng v/v thuê tài sản với thời hạn thuê 30 tháng kể từ ngày 28/6/2019, tổng giá trị tài sản thuê là 1.376.828.579 VND, trả trước số tiền 385.512.002 VND, giá trị thuê là 991.316.577 VND, Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ (2,14%), lãi suất thuê tạm thời tại thời điểm ký hợp đồng 8,62%/năm.

<6> Hợp đồng cho thuê tài chính số C190629012 ngày 28/8/2019 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng v/v thuê tài sản với thời hạn thuê 30 tháng kể từ ngày 29/8/2019, tổng giá trị tài sản thuê là 784.890.480 VND, trả trước số tiền 219.769.334 VND, giá trị thuê là 565.121.146 VND, Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ (2,14%), lãi suất thuê tạm thời tại thời điểm ký hợp đồng là 8,67%/năm.

<7> Hợp đồng thuê tài sản số C201025715-PC ngày 28/10/2020 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng về việc thuê tài sản với thời hạn thuê là 36 tháng kể từ 07/12/2020, tổng giá trị tài sản thuê là 6.143.710.719 đồng, trả trước số tiền 1.720.239.001 VND, giá trị thuê là 4.423.471.718 VND, Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ (2,14%), lãi suất thuê tạm thời tại thời điểm ký hợp đồng là 8,75%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	146.575.250.094	83.355.525.905	327.572.875.651
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	99.132.425.983	99.132.425.983
Trích Quỹ đầu tư Phát triển	-	-	-	-	45.081.000.000	(45.081.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(2.081.000.000)	(2.081.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.198.781.541)	(12.198.781.541)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(23.881.308.000)
Phạt thuế	-	-	-	-	-	(113.436.364)	(113.436.364)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>80.071.770.000</b>	<b>10.787.152.766</b>	<b>7.250.586.886</b>	<b>(467.410.000)</b>	<b>191.656.250.094</b>	<b>99.132.425.983</b>	<b>388.430.775.729</b>
Số dư tại 01/01/2021	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	191.656.250.094	99.132.425.983	388.430.775.729
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	67.186.630.362	67.186.630.362
Trích quỹ khen thưởng HĐQT (i)	-	-	-	-	-	(2.478.000.000)	(2.478.000.000)
Trích Quỹ đầu tư Phát triển (i)	-	-	-	-	55.000.000.000	(55.000.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(17.773.117.983)	(17.773.117.983)
Chia trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(23.881.308.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>80.071.770.000</b>	<b>10.787.152.766</b>	<b>7.250.586.886</b>	<b>(467.410.000)</b>	<b>246.656.250.094</b>	<b>67.186.630.362</b>	<b>411.484.980.108</b>

(i): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty như sau:

+ Chia cổ tức: 23.881.308.000 VND;

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển: 55.000.000.000 VND;

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 17.773.117.983 VND;

+ Trích quỹ khen thưởng HĐQT: 2.478.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	80.071.770.000	80.071.770.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>23.881.308.000</b>	<b>23.881.308.000</b>

**c. Cổ tức**

	Năm 2021
<b>Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2021 là 15%

**d. Cổ phiếu**

	Năm 2021 Cổ phiếu	Năm 2020 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm</b>	<b>7.960.436</b>	<b>7.960.436</b>
<b>Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>46.741</b>	<b>46.741</b>
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm</b>	<b>7.960.436</b>	<b>7.960.436</b>
Cổ phiếu phổ thông	7.960.436	7.960.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	762.614.681.170	700.273.382.812
<b>Tổng</b>	<b>762.614.681.170</b>	<b>700.273.382.812</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	100.760.760	424.518.197
<b>Tổng</b>	<b>100.760.760</b>	<b>424.518.197</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	762.513.920.410	699.848.864.615
<b>Tổng</b>	<b>762.513.920.410</b>	<b>699.848.864.615</b>
<i>Trong đó: Doanh thu thuần các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>313.165.410.674</i>	<i>218.173.896.756</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	626.303.823.369	507.087.912.270
<b>Tổng</b>	<b>626.303.823.369</b>	<b>507.087.912.270</b>
<i>Trong đó: Giá vốn các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>31.685.007.681</i>	<i>36.847.246.990</i>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.849.420.404	6.135.879.062
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.643.556.560	6.545.563.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	414.418.211	343.376.887
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.338.999	4.659.702
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	766.286
<b>Tổng</b>	<b>18.979.734.174</b>	<b>13.030.245.737</b>
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>15.597.737.674</i>	<i>8.747.297.257</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	18.121.016.135	19.235.948.900
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.945.087.104	2.185.476.740
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tôn thất đầu tư	-	4.335.160.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	259.515.416	165.083.618
Chi phí tài chính khác	-	2.685.400
<b>Tổng</b>	<b>20.325.618.655</b>	<b>25.924.354.658</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>48.622.077.858</b>	<b>56.374.767.268</b>
Chi phí nhân viên	10.034.198.026	11.575.984.619
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.080.439.884	1.110.964.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	12.348.432.017	15.656.662.461
- Chi phí quảng cáo tiếp thị, hoa hồng	9.484.289.450	11.869.038.205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.349.590.783	4.436.180.872
Chi phí bằng tiền khác	11.325.127.698	11.725.936.488
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.360.867.966</b>	<b>19.632.628.413</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.026.189.673	8.827.289.490
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.858.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	459.384.930	678.995.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	722.790.654	925.124.049
Thuế phí và lệ phí	885.449.183	848.022.827
Chi phí dự phòng	327.098.563	1.224.516.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.232.720.533	1.885.804.889
Chi phí bằng tiền khác	4.960.058.958	5.241.016.556
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(252.824.528)</b>	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(252.824.528)	-
<b>Tổng</b>	<b>64.982.945.824</b>	<b>76.007.395.681</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Chênh lệch kiểm kê	67.140.782	40.609.775
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ kho B05	619.408.936	
Thu thanh lý tài sản	-	413.210.000
Thu cho thuê nhà văn phòng	84.000.000	494.666.364
Thu nhập khác	-	337.571.326
<b>Tổng</b>	<b>770.549.718</b>	<b>1.286.057.465</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản	-	370.043.664
Chi chí vật tư thiệt hại cháy nổ kho B05	261.888.356	-
Chi phí phạt truy thu thuế GTGT, TNDN	-	731.540.674
Chi phí khác	16.820.168	-
<b>Tổng</b>	<b>278.708.524</b>	<b>1.101.584.338</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>491.841.194</b>	<b>184.473.127</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>70.373.107.930</b>	<b>104.043.920.870</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	731.540.674
<i>Chi phí phạt truy thu thuế GTGT, TNDN</i>	-	731.540.674
+ Các khoản điều chỉnh giảm	6.643.556.560	6.545.563.800
<i>Cổ tức, lợi nhuận liên doanh được chia</i>	<i>6.643.556.560</i>	<i>6.545.563.800</i>
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>63.729.551.370</b>	<b>98.229.897.744</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50% do Công ty là Doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015	3.186.477.568	4.911.494.887
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.186.477.568</b>	<b>4.911.494.887</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.371.193.732	340.231.569.652
Chi phí nhân công	39.661.130.495	43.270.434.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.556.079.330	11.535.598.487
Chi phí dự phòng	74.274.035	1.224.516.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.410.233.560	53.864.127.919
Chi phí khác bằng tiền	19.989.847.292	19.176.354.156
<b>Tổng</b>	<b>550.062.758.444</b>	<b>469.302.601.490</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	2.387.185.500	1.980.295.000
Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Lương	4.911.755.222	5.050.591.851

Chi tiết như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	459.074.000	457.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	734.521.000	533.150.000
Vũ Trung Dũng	Thành viên HĐQT	275.444.000	228.495.000
Bùi Kim Ngọc	Thành viên HĐQT	275.444.000	228.495.000
Nguyễn Mộng Lân	Thành viên HĐQT	275.444.000	228.495.000

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lã Quỳnh Chi	Trưởng BKS	183.629.500	152.330.000
Hoàng Thị Thu	Thành viên BKS	91.814.500	76.165.000
Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên BKS	91.814.500	76.165.000

**Tiền lương của TGD và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	14.500.000	5.000.000
Nguyễn Mộng Lân	Thành viên HĐQT	11.000.000	8.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	1.888.341.382	1.978.498.740
Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.030.091.091	1.070.968.771
Bùi Kim Ngọc	Kế toán trưởng	1.040.181.865	1.081.541.199
Lã Quỳnh Chi	Trưởng BKS	11.000.000	8.000.000
Hoàng Thị Thu	Thành viên BKS	660.869.082	654.219.385
Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên BKS	255.771.802	244.363.756

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư các bên liên quan**

		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>			
<b>Phải trả người bán</b>		<b>5.324.938.694</b>	<b>1.011.294.129</b>
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		5.324.938.694	1.011.294.129
<b>Các khoản phải thu</b>			
	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>181.945.614.963</b>	<b>114.161.365.395</b>
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Bán hàng	611.507.885	1.000.415.135
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng	696.786.647	-
Công ty TNHH Phoenix	Bán hàng	105.524.724.496	103.566.305.259
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	Bán hàng	75.112.595.935	9.594.645.001
<b>Phải thu khác</b>		<b>11.185.152.170</b>	<b>8.688.078.912</b>
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Cổ tức	2.210.400.000	2.431.440.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Cổ tức	674.220.000	674.220.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Lãi đầu tư	8.300.532.170	5.582.418.912

**Giao dịch các bên liên quan**

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Các bên liên quan</b>			
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>313.165.410.674</b>	<b>218.173.896.756</b>
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Bán hàng hóa	7.986.107.800	1.814.000.100
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	10.422.165.860	2.722.491.395
Công ty TNHH Phoenix	Bán hàng hóa	169.446.141.123	161.144.401.002
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Bán hàng	125.226.995.891	52.409.004.259
	Thuê văn phòng	84.000.000	84.000.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>31.685.007.681</b>	<b>36.847.246.990</b>
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Mua hàng	8.016.205.300	36.369.042.097
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Mua hàng	898.420.032	465.914.893
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Mua hàng	6.365.760.000	12.290.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Mua hàng	16.404.622.349	-
<b>Chia lãi Công ty con, liên doanh</b>		<b>2.884.620.000</b>	<b>3.105.660.000</b>
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Cổ tức	2.210.400.000	2.431.440.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Cổ tức	674.220.000	674.220.000
<b>Giao dịch khác</b>			
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Lãi đầu tư	12.713.117.674	5.641.637.257
	Gốc đầu tư	36.788.313.750	67.900.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập**



**Đoàn Thị Dung**

**Kế toán trưởng**



**Bùi Kim Ngọc**

Hải Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2022  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Dũng**

